

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015

ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015 - 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số **45**/2014/QĐ-UBND

ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

- Phía Đông Bắc giáp sông Hậu.
- Phía Tây Bắc giáp Mương Út Xuân.
- Phía Đông Nam giáp phường Bình Đức (thành phố Long Xuyên).
- Phía Tây Nam giáp đường vành đai Quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái hướng từ cầu Xép Bà Lý đến Mương Út Xuân).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
	An Châu	Đô Thị		
I	Đường loại 1	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI		
1	Đường số 1	Tiếp giáp Quốc lộ 91 - cuối đường	1	5.000
2	Đường số 3,4	Đường số 9 - đường số 5	1	6.000
3	Đường số 10	Đường số 1 - đường số 4	1	5.000
4	Đường số 11	Đường số 1 - đường số 3	1	5.000
5	Đường số 2	Quốc lộ 91 - đường số 5	1	4.500
6	Đường số 5	Đường số 1 - đường số 2	1	4.500
7	Đường số 7	Đường số 3 - đường số 12	1	4.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
8	Đường số 8	Đường số 2 - đường số 3	1	4.500
9	Đường số 9	Từ cổng sau Công An huyện - hết đường Số 9 (cua nhà ông Đèo). Chính tên đoạn	1	5.500
10	Quốc lộ 91	Từ Xép Bà Lý- cây xăng Lê Ngọc (Chính tên đoạn)	1	3.500
II	Đường loại 2			
11	Đường số 12	Đường số 7- đường 9	2	2.800
12	Khu dân cư TT An Châu	Khu dân cư TT An Châu (giá bán nền linh hoạt)	2	2.500
		Đường chính dẫn vào khu dân cư TT. An Châu (giá nền linh hoạt, ngang Tòa án nhân huyện Châu Thành). Bồ Sung đoạn	2	2.500
		Đường phụ dẫn vào khu dân cư TT. An Châu (giá nền linh hoạt, phía rạch Chắc Cà Dao). Bồ Sung đoạn	2	1.000
		Khu TTTM Dân cư sau Huyện uỷ (giá bán nền linh hoạt)	2	2.500
13	Quốc lộ 91	Cây xăng Lê Ngọc - Bến đò Mương Ranh (Chính tên đoạn)	2	3.000
		Khu dân cư 1/5	2	1.900
14	Quốc lộ 91	Bến đò mương Ranh - Cầu Út Xuân	3	2.500
III	Đường loại 3			
15	Đường vô chợ cũ	Quốc lộ 91 đến trường TH "A" An Châu	3	1.100
16	Đường Cặp Rạch Chắc Đào	Từ Cầu chắc cà Dao – Ra sông Hậu (2 bờ)	3	675
17	Đường đất các hẻm	Khu C	3	900
18	Nhánh Quốc lộ 91	Trường TH "A" An Châu - mương Cầu Đôi	3	1.000
		Từ Xép Bà Lý - Đường Vành đai (250 m)	3	600
		Quốc lộ 91 - mương Bảy Nghề	3	
		Ngã 3 kênh Tư - ranh kho đạn	3	250
19	Lộ Sông Hậu	Từ đường số 2 - mương Út Xuân (Chính tên đoạn)	3	675
		Rạch Chắc cà Dao - chợ Xép Bà Lý (Chính sửa đoạn)	3	675
20	Đường nhánh Quốc lộ 91	Lộ chợ Xép Bà Lý	3	550
		Lộ hăng nước Mắm Hoàng Hương	3	350

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
		Lộ Trung Tâm Y tế - nhà Thờ An Châu	3	550
		Lộ Mương Ranh	3	700
		Cầu mương Út Xuân - sông Hậu	3	500
21	Đường nhánh	Đường vào Chùa Thiên phước	3	700
		Đường Mương Bà Mai (Cặp cây xăng Lê Ngọc)	3	500
22	Đường nhánh (QL 91)	Từ Cầu Mương Út Xuân - Vành Đai	3	300
		Đường cặp Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh	3	250
23	Đường nhánh (QL 91)	Đường Chùa Thất Bửu Tự	3	250
24	Đường nhánh (QL 91)	Đường Mương Hai Ròng	3	800
25	Đường nhánh (QL 91)	Cầu mương Út Xuân - Ranh Hoà Bình Thạnh	3	250

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

I. Khu vực 1: Đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã)

1. Đất ở tại nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Xã An Hòa	Trung tâm hành chính xã	1200
2	Xã Bình Hoà	Trung tâm hành chính xã (Từ Lộ Tắc - Cầu Mặc Cần Dưng)	3.000
3	Xã Cần Đăng	Khu hành chính xã Cần Đăng	1.250
4	Xã Hoà Bình Thạnh	Chợ Hoà Thạnh	500
5	Xã Vĩnh Hanh	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Hanh	450
6	Xã Vĩnh Lợi	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Lợi	225
7	Xã Vĩnh Thành	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Thành	400
8	Xã Vĩnh Nhuận	Nằm trung tâm Hành chính xã	1.200
9	Xã Vĩnh Bình	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Bình	500
10	Xã Bình Thạnh	Trung tâm Hành chính xã	250

2. Đất ở tại nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Xã Bình Hòa	Trung tâm thương mại chợ Bình Hòa	
	Đường số 1	TG QL91 - cuối đường (ngã 3 vào chợ cũ)	2.500
	Đường số 2	Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1-cuối đường	2.500
	Đường số 3	Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1-cuối đường	2.500
	Đường số 4	Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1-cuối đường	2.500
	Đường số 5	Đầu TG đường đất (chợ cũ)-đường số 3	2.000
	Đường số 6	Hai TG giáp đường số 2 và đường số 8	2.000
	Đường số 8	Đầu tiếp giáp đường số 1 - cuối đường	2.000
	Đường số 9	Khu dân cư chợ Bình Hòa	2.000
	Đường số 7	Khu C	1.200
	Các hẻm	Khu C	1.000
2	Đường nhánh SH	Đầu lộ Thí - sông Hậu	600
	Lộ nhựa đi cấp Sông Hậu	Cầu MCD ra sông Hậu-Nhà máy nước BH (Chỉnh sửa lộ đất thành lộ nhựa)	450
3	Khu dân cư lộ tè Bình Hòa		
		Lô A,B,C,D,E,F,G	950
		Lô K,H,I,Q	800
		Lô P,J	600
		Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tè Bình Hòa(Bổ Sung). Lô A	1.350
		KDC mở rộng tái định cư lộ tè Bình Hòa(Bổ Sung). Lô B	1.050
4	Xã Cần Đăng	Khu dân cư chợ Cần Đăng	
	Đường số 1	Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5	2.800
	Đường số 2	Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5	2.800
	Lộ nhựa	Đường số 1 - Đường số 2	2.800
	Đường số 3	Từ ngã 3 đường số 1 - ngã 4 đường số 2	2.800
		Từ ngã 4 đường số 2-Kênh MCD	1.300
5	Đường số 4	Hai bên tiếp giáp Đ. số 1 và Đ. số 2	1.600
	Đường số 5	Dãy dân cư tiếp giáp nhà lồng chợ cá	1.600
		Từ Nhà lồng chợ cá-Kênh Mắc Cần Dưng	1.300
	Đường tỉnh 941	Đoạn ranh HC xã-cầu Cần Đăng (Đường tỉnh	1.000

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
		941)	
6	Vĩnh Hanh	Chợ Kênh Đào	900
7	Vĩnh Thành	Chợ Tân Thành	1.200
		Chợ Đông Phú 1	400
		Chợ Trà Suốt	400
8	Vĩnh Nhuận	Trung tâm chợ Vĩnh Nhuận	1.200
9	Vĩnh Bình	Khu dân cư chợ Vĩnh Bình	1.600
10	Vĩnh An	Chợ số 10 (KDC số 10 cũ),	500
11	Tân Phú	Chợ Tân Phú	2.000
12	Bình Thạnh	Chợ Thạnh Hòa	400

II. Khu vực 2: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

1. Đất ở các khu dân cư nông thôn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	An Châu	Khu dân cư Hoàng Nguyên	500
2	Bình Hòa	Khu dân cư phía sau huyện đội	1.000
		Khu dân cư vượt lũ	200
		Khu Hai Trí	240
		Khu tái định cư đường Cầu Tàu: Từ QL 91 - Sông Hậu thuộc Bình Hòa. Bổ sung đoạn	600
	Bình Hòa	Khu công nghiệp xã Bình Hòa. Bổ sung	215
3	An Hòa	Khu dân cư An Phú	600
		Khu dân cư Kênh Quýt	600
4	Cần Đăng	Khu dân cư Cần Đăng (giá bán nền linh hoạt giai đoạn II)	1.500
		Khu dân cư Mương Miếu	200
5	Hòa Bình Thạnh	Khu dân cư Hòa Bình Thạnh (giá nền linh hoạt)	900
		Khu dân cư Chợ Hòa Hưng	500
6	Vĩnh Hanh	Khu dân cư Chợ số 2	450
7	Vĩnh Lợi	Khu dân cư chợ Vĩnh Lợi	200
8	Vĩnh Thành	Khu dân cư Đông Bình 1	200
		Khu dân cư Đông Bình Trạch	500
		Khu dân cư Tân Thành	500

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
9	Vĩnh An	Khu dân cư số 8, 9	70
10	Vĩnh Nhuận	Chợ Cầu Sắt Vĩnh Nhuận	1.000
11	Vĩnh Bình	Tuyến dân cư Thanh Niên	70
		Cụm dân cư số 5	600
		Tuyến lộ nông thôn bờ Bắc Mắc Cắn Dưng	200
12	Bình Thạnh	Cụm dân cư ấp Thạnh Hòa	450
		Khu dân cư Huỳnh Tông (ấp Thạnh Hưng). Bổ sung đoạn	450
13	Tân Phú	Khu dân cư Tân Phú (giá bán nền linh hoạt)	500

2. Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Bình Hòa	Từ Cầu Mương Út Xuân - Lộ Tả t(BH) chỉnh sửa đoạn	1350
2	An Hòa	Từ cầu Mắc Cắn Dưng - Ranh huyện Châu Phú (Chỉnh sửa đoạn)	1.200

3. Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Bình Hòa	Ngã ba Lộ Tẻ- Cầu Hội Đồng Nỉ	1.000
		Cầu Hội Đồng Nỉ -cầu Mương Chùa	800
2	Cần Đăng	Cầu Mương chùa - ranh Hành Chính	700
		Từ cầu Cần Đăng - ranh Vĩnh Hanh (Gộp đoạn)	700
3	Vĩnh Hanh	Từ ranh Cần Đăng - cầu Vĩnh Hanh	400
		Từ cầu số 2 - THCS Vĩnh Hanh	400
		Từ THCS Vĩnh Hanh - cầu Kênh Đào	450

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
		Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Bình	400
4	Vĩnh An	Từ cầu số 5 - cầu số 8	400
		Từ cầu số 8 - cách cầu số 10: 200 m (nhà ông Ngọ)	400
		Từ mốc 200 m nhà ông Ngọ - cầu số 10	500
5	Vĩnh Bình	Từ ranh VH - trường THPT Vĩnh Bình	400
		Từ trường THPT Vĩnh Bình - ranh HC xã	450
		Từ ranh HC - cầu số 5 và khu chợ cũ	800

4. Đất ở tại nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	An Châu	Mương Cầu Đôi - ranh Hòa Bình Thạnh	600
		Mương Bảy Nghề - cầu Vàm Kênh	600
		Cầu Vàm Kênh - ngã ba Rạch Chanh	500
		Từ đường Vành Đai - ngã 3 Rạch Chanh	300
2	Bình Hòa	Mương Sư Cang -giáp ranh xã Cần Đăng (Chỉnh sửa đoạn)	600
		Từ Chùa Kỳ Viên - Kênh Mực Cần Dưng (Bổ Sung)	600
		Mương Sư Cang - trung tâm hành Chánh xã (chỉnh sửa đoạn)	2.000
		Đường cặp sông Hậu	600
		Đường nhựa kênh Mương Trâu từ QL91-sông Hậu thuộc Bình Hòa	300
		Đường Đất kênh Mương Trâu từ QL91-sông Hậu thuộc Bình Hòa	200
		Đường đất Mương Thân Hanh (QL91) - Sông Hậu	300
		Đường đất từ QL91 - giáp ranh xã Hòa Bình Thạnh	300
		Từ QL 91 – Sông Hậu (mương Út Xuân thuộc BH). Bổ Sung đoạn	300
3	An Hòa	Từ cầu Kênh Mực Cần Dưng - Cần Đăng	600
		Đường bê tông Kênh Chà Và	200
		Đường Kênh Quýt hai bên (bờ Bắc)	265
		Đường Kênh Quýt hai bên (bờ Nam)	250

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
		Đường đất rạch Sẻ Sâu thuộc An Hòa	200
		Đường đất mương Rạch Gộc	200
		Đường đất mương Bà Tam hai bên bờ	200
4	Cần Đăng	Từ cầu Bốn Tổng - cầu Mương Đình	600
		Cầu CĐ cũ - cầu Ba Đen thuộc Cần Đăng	500
		Từ cầu Cần Đăng - khu Dân Cư (Mương Miếu)	250
		Từ Tỉnh lộ 941 - cầu Bốn Tổng	700
		Từ Tỉnh lộ 941 - cầu Chợ cũ	1.200
		Từ cầu liêu Sao - Cầu Bà Chủ	200
		Từ kênh Bốn Tổng - Hoà Bình Thạnh	550
		Từ cầu (Thới Thuận) - ranh Bình Chánh (Bắc)	300
4	Cần Đăng	Từ cầu (Thới Thuận) - kênh Ông Cha (giápVH)	400
		Từ Cống hở Mương Trâu – Kênh 2	300
		Từ cầu Ba Đen - cầu Bình Chánh	300
		Cầu chợ cũ - trạm bơm (giáp ranh BH)	200
		Từ cầu chợ cũ CĐ - ranh xã An Hòa	200
		Từ cầu Bốn Tổng - giáp ranh Vĩnh Lợi	250
		Cầu Mương Đình - kênh B1	200
		Đường tỉnh 941 - Khu dân Cư Cần Đăng (giai đoạn 2)	700
5	Hòa Bình Thạnh	Từ chợ Hòa Hưng - cầu Chùa	200
		Từ cầu ông Hàm - ranh xã Vĩnh Thành	250
		Từ chợ Hòa Hưng - cầu ông Hàm	300
		Từ cầu Chùa - cầu Cả Nha (Nhựa)	400
		Từ cầu Cả Nha - ranh xã Vĩnh Lợi (nhựa)	250
		Từ cầu Cả Nha - ranh xã Vĩnh Lợi(đất)	120
		Từ cầu Chùa - cầu Cả Nha (Lộ đất)	120
		Từ UBND xã - ranh xã Bình Hòa hai bên (lộ Mương Trâu)	120
		Từ chợ Hòa Hưng - giáp Vĩnh Lợi (lộ đất)	120
		Từ Kênh Bốn Tổng - Ranh Vĩnh Lợi - Cần Đăng	200
		Chợ Hòa Hưng - Bình Đức	120
6	Vĩnh Hanh	Từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa (lộ Bê tông)	220
		Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Nhuận	250
		Từ cầu Đức - ranh Cần Đăng	250
		Kênh lộ tẻ (UBND xã - Rạch Trà Kiết)	250
		Đường đất từ cầu dây trở lên Vĩnh Hòa (bờ Tây). Bổ Sung đoạn	150
7	Vĩnh Lợi	Đường nhựa từ Ranh Hành chính xã - ranh xã Vĩnh Thành - ranh xã Hòa Bình Thạnh (Kênh 4 Tổng)	200

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
		Đường nhựa từ cầu đầu lộ - giáp ranh Hoà Bình Thạnh (hướng đi cầu Cả Nha)	200
		Đường đất Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi - Cần Đăng (kênh 4 Tổng)	150
		Ranh Hòa Bình Thạnh - rạch Ngọn Cái	100
		Đường đất Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi - Hòa Bình Thạnh (rạch Chắc Cà Dao). Bổ Sung đoạn	100
		Từ rạch Bon Sa - ranh Vĩnh Thành (đất)	100
8	Vĩnh Thành	Từ ranh TT Hành Chính xã - cầu Tâm Vu (giáp ranh xã Mỹ Khánh)	250
		Từ ranh TT Hành chính xã - cầu Tân Thành 1. Chính tên đoạn	250
		Từ cầu Tân Thành 2 - Cầu Chung Sây. Chính tên đoạn	250
		Đường nhựa từ cầu Tân Thành 1 - ranh xã Hoà Bình Thạnh. Chính tên đoạn	250
		Đường nhựa từ cầu Tân Thành 2 - ranh Vĩnh Lợi (Chính tên đoạn)	200
		Đường đất từ cầu Tân Thành 2 - ranh Nhà Thờ Vĩnh Lợi. Bổ Sung đoạn	150
9	Vĩnh An	Đường đất từ Cầu số 5 - giáp Tân Phú	130
		Từ đầu cầu số 5 - giáp Châu Phú hướng lên Dinh	140
		từ Kênh số 10 - giáp ranh xã Tà Đảnh huyện Tri Tôn	140
		Từ cầu số 5 - cầu số 10 (bờ Bắc Kênh Mặc Cần Dưng (đất)). Bổ Sung đoạn	120
10	Vĩnh Nhuận	Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu sắt Vĩnh Hanh	200
		Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu Chung Sây Vĩnh Thành	200
		Từ Vĩnh Nhuận - Tân Phú	160
		Đường đất Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hanh	100
11	Vĩnh Bình	Từ Vĩnh Bình - ranh xã Tân Phú	350
		Từ Vĩnh Bình - ranh Bình Chánh, Châu Phú	350
12	Tân Phú	Đường nhựa Tân Phú - Vĩnh Bình	400
		Đường nhựa Tân Phú - Vĩnh Nhuận	200
		Đường đất từ Tân Phú - Vĩnh An	200
		Đường đất Tân Phú - Vĩnh Bình - Vĩnh An (Từ ranh Vĩnh Nhuận - ranh xã Tà Đảnh). Chính sửa đoạn	100
13	Bình Thạnh	Đường Bê tông Bình Thạnh	250

III. Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
1	An Châu	Khu vực còn lại	130
2	Bình Hòa	Khu vực còn lại	130
3	An Hòa	Khu vực còn lại	100
4	Cần Đăng	Khu vực còn lại	100
5	Hoà Bình Thạnh	Khu vực còn lại	100
6	Vĩnh Hanh	Khu vực còn lại	100
7	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	100
8	Vĩnh Thành	Khu vực còn lại	100
9	Vĩnh An	Khu vực còn lại	100
10	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	100
11	Vĩnh Bình	Khu vực còn lại	120
12	Tân Phú	Khu vực còn lại	100
13	Bình Thạnh	Khu vực còn lại	100

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

I. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
1	An Châu		135

b) Tiếp giáp với Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
-----	------------------	-------------------------	---------

			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Mương Ranh - Mương Út Xuân	120	96
2	Bình Hòa	Từ cầu Mương Út Xuân - nhà Ông Thìn	100	80
		Từ nhà Ông Thìn - cầu Bình Hòa	105	84
3	An Hòa	Từ cầu Bình Hòa - ranh Châu Phú	95	76

c) Tiếp giáp với Đường tỉnh 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Bình Hòa	Từ ngã 3 Lộ Tẻ - cầu Mương Chùa	90	72
2	Cần Đăng	Từ cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao	80	64
		Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	90	72
		Cầu Cần Đăng - ranh xã Vĩnh Hanh	75	60
3	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp TL 941 từ Cần Đăng - Vĩnh Hanh	75	60
		Tiếp giáp TL 941 từ Vĩnh Hanh - Vĩnh Bình	70	56
4	Vĩnh Bình	Tiếp giáp TL 941	60	50
5	Vĩnh An	Tiếp giáp TL 941 từ cầu số 5 - Tri Tôn	55	44

d) Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	70	56
2	Bình Hòa	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	70	56
3	An Hòa	Đoạn đường bê tông kênh Chà Và	40	35
		Lộ bê tông An Hoà - Cần Đăng	40	35
4	Cần Đăng	Các đường nhựa, bê tông còn lại	60	48
5	Hòa Bình Thạnh	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	60	48
6	Vĩnh Hanh	Các đường nhựa, bê tông còn lại	40	35

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
7	Vĩnh Lợi	Tiếp giáp lộ nhựa	40	35
8	Vĩnh Thành	Giáp đường nhựa và bê tông	50	40
9	Vĩnh An	Giáp đường nhựa và bê tông	40	35
10	Vĩnh Nhuận	Tiếp giáp đường nhựa và bê tông	40	35
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp lộ nhựa	40	35
12	Tân Phú	Tiếp giáp đường nhựa và bê tông	50	40
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp đường nhựa và bê tông	40	35

đ) Tiếp giáp đường đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Tiếp giáp đường đất	56	49
2	Bình Hòa	Tiếp giáp đường đất	56	45
3	An Hòa	Đoạn đất nông nghiệp tiếp giáp Kênh Quýt	40	35
4	Cần Đăng	Tiếp giáp đường đất	40	35
5	Hòa Bình Thạnh	Tiếp giáp đường đất	45	35
6	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp đường đất	35	30
7	Vĩnh Lợi	Tiếp giáp đường đất	35	30
8	Vĩnh Thành	Tiếp giáp đường đất	35	30
9	Vĩnh An	Tiếp giáp nông thôn, kênh cấp 1,2 Đ. đất	35	30
10	Vĩnh Nhuận	Tiếp giáp đường đất	35	30
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp đường đất	35	30
12	Tân Phú	Tiếp giáp đất thổ cư TP - VA	40	35
		Từ Tân Phú - nông trường Cản Đá (Bổ Sung)	40	35
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp đường đất	35	30

e) Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
		Kênh 3 và kênh 4	35	30
2	Bình Hòa	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
3	An Hòa	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
4	Cần Đăng	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
5	Hòa Bình Thạnh	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
		Tiếp giáp giao thông thủy (từ Bình Đức - Mỹ Khánh vào 450m2)	40	35
6	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
7	Vĩnh Lợi	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
8	Vĩnh Thành	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
		Tiếp giáp giao thông thủy (từ Mỹ Khánh vào 450m2)	40	35
9	Vĩnh An	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
10	Vĩnh Nhuận	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
12	Tân Phú	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30

g) Tiếp giáp với các kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
1	Bình Hòa	Khu vực còn lại	30
2	An Hòa	Khu vực còn lại	30
3	Cần Đăng	Khu vực còn lại	30
4	Hòa Bình Thạnh	Khu vực còn lại	30
5	Vĩnh Hanh	Khu vực còn lại	30
6	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	30
7	Vĩnh Thành	Khu vực còn lại	30
8	Vĩnh An	Khu vực còn lại	30
9	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	30
10	Vĩnh Bình	Khu vực còn lại	30
11	Tân Phú	Khu vực còn lại	30

12	Bình Thạnh	Khu vực còn lại	30
----	------------	-----------------	----

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
1	Thị trấn An Châu		158

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn An Châu	Mương Ranh – Cầu Mương Út Xuân	158	126
2	Bình Hòa	Từ cầu Mương Út Xuân – Nhà Ông Thìn	120	96
		Nhà Ông Thìn – Cầu Bình Hòa	125	100
3	An Hòa	Từ Cầu Bình Hòa - ranh Châu Phú	120	96

c) Tiếp giáp Đường tỉnh 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Bình Hòa	Từ ngã ba Lộ Tẻ - Mương Hội Đồng Nỉ	130	104
		Mương Hội Đồng Nỉ - cầu Mương chùa	105	84
2	Cần Đăng	Cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao	105	84
		Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	110	88
		Từ Cần Đăng - ranh Vĩnh Hanh	100	80
3	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp Đường tỉnh 941	75	60
4	Vĩnh Bình	Từ ranh Vĩnh Hanh - Vĩnh Bình	75	60
		Từ Vĩnh Bình - cầu Số 5	75	60
5	Vĩnh An	Từ cầu Số 5 - ranh huyện Tri Tôn	65	52

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, kênh cấp II, sông Hậu):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Các đường thuộc đô thị	80	64
		Mương cầu đôi - Ranh Hòa Bình Thạnh	70	56
		Mương Bảy Nghề - Cầu Vàm Kênh	65	52
		Vàm Kênh - Ngã 3 Rạch Chanh	60	48
		Đường Vành đai - Ngã 3 Rạch Chanh	65	50
		Các đường còn lại	42	35
		Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
2	Bình Hòa	Đường kênh Mặc Cần Dưng thuộc BH	75	60
		Đường cặp sông Hậu thuộc Bình Hòa	60	48
		Đường đất Mương trâu QL91 - Sông Hậu 2 bờ	60	50
		Đường đất Mương Tân Hanh (QL91) - Sông Hậu (bổ sung)	60	50
		Đường đất từ QL 91 - giáp HBT	60	50
		Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
3	An Hòa	Từ Mặc Cần Dưng - ranh Cần Đăng	75	60
		Đoạn đường bê tông kênh Chà Và	50	40
		Đường Kênh Quýt hai bên	50	40
		Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
4	Cần Đăng	Từ cầu Bốn Tổng - Mương Đình	50	40
		Từ Cầu Cần Đăng - khu dân cư (Mương Miếu)	50	40
		Từ Đường tỉnh 941 - cầu Bốn Tổng	50	40
		Từ kênh Bốn Tổng - HT5	50	40
		Từ vàm Hang Tra - ranh Bình Chánh (Bắc)	50	40
		Từ vàm Hang Tra-Kênh ông Cha(giáp Vĩnh Hanh)	50	40
		Cầu Mương Đình - Kênh B1	50	40
		Từ Cầu Ba Đen - Cầu Bình Chánh	50	40
		Từ cầu Chợ cũ - Trạm Bơm (giáp Bình Hòa)	50	40
		Từ cầu chợ cũ CD - ranh xã An Hòa	50	40
		Từ Cầu Bốn Tổng - giáp ranh HBT	50	40
		Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
5	Hòa Bình Thạnh	Từ cầu Hòa Hưng - cầu Chùa	70	56

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
		Từ cầu Chùa - ranh Hành Chánh xã	65	52
		Ranh Hành Chánh xã - cầu Cả Nha	60	48
		Từ cầu Ông Hàm - ranh xã Vĩnh Thành	50	40
		Từ TT Y tế - ranh Bình Hòa 2 bên	50	40
		Tiếp giáp GT thủy	40	35
		Tiếp giáp GT thủy (từ ranh Mỹ Khánh và Bình Đức vào 450m2)	65	50
6	Vĩnh Hanh	Đường giao thông liên xã	50	40
		Các đoạn đường còn lại	40	35
7	Vĩnh Lợi	Cầu Cả Nha - Vĩnh Lợi	40	35
		Ranh hành chính xã - Vĩnh Thành	40	35
		Tiếp giáp đường thủy	40	35
8	Vĩnh Thành	Từ Ranh Mỹ Khánh - rạch Xẻo Môn	55	44
		Từ rạch Xẻo Môn - KDC Tân Thành	60	48
		Từ Cầu Dây khu dân cư - ranh Hòa Bình Thạnh	50	40
		Từ cầu Tân Thành 2 - cầu Chung xây ấp Vĩnh Hòa (Vĩnh Nhuận)	50	40
		Từ cầu Dây Bốn Tổng - ranh Vĩnh Lợi	40	35
8	Vĩnh Thành	Các đoạn đường còn lại	40	35
		Tiếp giáp giao thông thủy (từ ranh Mỹ Khánh vào 450m2)	65	50
		Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
9	Vĩnh An	Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
10	Vĩnh Nhuận	Từ Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Hanh (cầu sắt)	50	40
		Từ Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Thành (cầu Chung Sây)	45	36
		Đường đất Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Hanh	40	35
		Đường nhựa Vĩnh Nhuận - Tân Phú	40	35
		Các đoạn đường đất còn lại	40	35
		Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp lộ nhựa từ Vĩnh Bình - Tân Phú	40	35
		Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
12	Tân Phú	Từ Tân Phú - Vĩnh Bình	45	36
		Từ Tân Phú - Vĩnh An	40	35
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp lộ bê tông	45	36
		Tiếp giáp các đường đất, thủy	40	35

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
1	Bình Hòa	Khu vực còn lại	35
2	An Hòa	Khu vực còn lại	35
3	Bình Thạnh	Khu vực còn lại	35
4	Cần Đăng	Khu vực còn lại	35
5	Vĩnh Hanh	Khu vực còn lại	35
6	Vĩnh Bình	Khu vực còn lại	35
7	Vĩnh An	Khu vực còn lại	35
8	Hòa Bình Thạnh	Khu vực còn lại	35
9	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	35
10	Vĩnh Thành	Khu vực còn lại	35
11	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	35
12	Tân Phú	Khu vực còn lại	35